

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: 5049/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát và thiết kế
Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm - dịch vụ
thương mại Cửa khẩu Khèo, huyện Thường Xuân**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 2957/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Cửa khẩu Khèo huyện Thường Xuân đến năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 1663/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2016; của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7362/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát và thiết kế Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm - dịch vụ thương mại Cửa khẩu Khèo, huyện Thường Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát và thiết kế Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm - dịch vụ thương mại Cửa khẩu Khèo, huyện Thường Xuân, với những nội dung chính sau:

1. Tên dự án:

Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm - dịch vụ thương mại Đô thị cửa khẩu Khèo, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. Phạm vi và ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch thuộc khu vực thôn Khèo, xã Bát Mọt, có ranh giới từ cột mốc 353 dọc theo Quốc lộ 47 đến đồn Biên phòng được xác định như sau:

- Phía Đông Bắc giáp núi, tuyến đường quy hoạch số 5 (Quy hoạch chung xây dựng Đô thị cửa khẩu Khèo).

- Phía Tây giáp núi, tuyến đường số 4 và tuyến đường quy hoạch số 6 (Quy hoạch chung xây dựng Đô thị cửa khẩu Khèo).

- Phía Nam giáp núi, tuyến đường quy hoạch số 9 (Quy hoạch chung xây dựng Đô thị cửa khẩu Khèo).

3. Tính chất, chức năng:

- Tính chất: Là khu trung tâm đô thị Cửa khẩu Khèo.

- Chức năng: thương mại dịch vụ; an ninh - quốc phòng; hành chính; dịch vụ công cộng đô thị; dân cư đô thị; cây xanh; ...

4. Quy mô:

- Diện tích lập quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 khoảng: 70,0ha.

- Diện tích khảo sát đo vẽ địa hình, tỷ lệ 1/500 khoảng: 80,0ha.

5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

5.1. Dự kiến các khu chức năng

- Trung tâm dịch vụ Thương mại đô thị khoảng: 12,6(ha);

- Các khu ở kết hợp DV; khu dân cư mới; dân cư hiện có khoảng: 12,76 (ha);

- Trung tâm hành chính - văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao khoảng: 5,83(ha);

- Đất quân sự khoảng: 4,86(ha);

- Đất giao thông khoảng: 16,5(ha);

- Đất khác (gồm: cây xanh cảnh quan, đất dự trữ, ao hồ sông suối và đất công trình HTKT) khoảng: 17,45(ha).

5.2. *Quy mô dân số:* khoảng 2.100 người.

a) Dân số hiện trạng khoảng: 220 người (55 hộ).

b) Lao động tiểu thủ công nghiệp: khoảng 100 người.

Gồm các ngành:

- Lao động thuê ren, truyền thống.

- Lao động sản xuất mộc dân dụng.

- Lao động sản xuất mây, giang, tre xuất khẩu.

- Lao động cơ khí, gò hàn, sửa chữa dụng cụ gia đình.

c) Lao động khối cơ quan, Bộ đội biên phòng: 200 người

d) Lao động khối dịch vụ: 700 người

e) Dân cư quy đổi (khách vãng lai): 200 người.

5.3. *Các chỉ tiêu về sử dụng đất đô thị:*

Đất dân dụng (Khu trung tâm đô thị): 80-100 m²/người.

Trong đó:

+ Đất ở: 50 m²/người.

+ Đất công cộng: 10 m²/người.

+ Đất cây xanh đô thị: 8 m²/người.

+ Đất giao thông: 20 m²/người.

- Tầng cao xây dựng trung bình: 2 - 3 tầng.

- Mật độ xây dựng > 30%.

5.4. *Các chỉ tiêu HTKT đô thị áp dụng chỉ tiêu đối với đô thị loại IV-V:*

- Cấp điện:

+ Điện sinh hoạt: điện năng 1000 KWh/người.năm; số giờ sử dụng công suất lớn nhất 3.000 h/năm; phụ tải 330KW/người.

+ Điện công trình công cộng: 30% phụ tải điện sinh hoạt.

- Cấp nước:

+ Nước sinh hoạt: tỷ lệ cấp nước tối thiểu 90% dân số; tiêu chuẩn tối thiểu 100 lts/người.ngđ.

+ Nước công trình công cộng và dịch vụ được quy hoạch tùy theo tính chất cụ thể của công trình, tối thiểu 2 lít/m² sản-ngđ.

- + Nước trường học: tối thiểu 20 lít/học sinh-ngđ.
- + Nước các trường mẫu giáo, mầm non: tối thiểu 100lít/cháu-ngđ.
- + Nước tưới vườn hoa, công viên: tối thiểu 3 lít/m²-ngđ.
- + Nước rửa đường: tối thiểu 0,5 lít/m²-ngđ.

- Thoát nước: Đảm bảo thu gom hết các loại nước thải của đô thị. Thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.

- Rác thải: 0,8 kg/người/ngày; Tỷ lệ thu gom tối thiểu 85% và vận chuyển về khu xử lý rác chung.

(Trong quá trình lập, thẩm định quy hoạch các chỉ tiêu có thể thay đổi cho phù hợp và phải xác định theo quy định tại QCXDVN 01:2008/BXD)

6. Các yêu cầu nội dung đồ án quy hoạch:

6.1. Khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu hiện trạng khu vực nghiên cứu

Khảo sát địa hình tỷ lệ 1/500 hệ toạ độ VN2000, độ cao Nhà nước, tuân thủ quy định tại Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 9/6/2011 của Bộ Xây dựng về việc Quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch và thiết kế xây dựng.

Các số liệu điều tra hiện trạng về điều kiện tự nhiên; an ninh – quốc phòng; kinh tế xã hội; hạ tầng kỹ thuật,..., phải sử dụng số liệu điều tra mới nhất, có hệ thống bảng biểu kèm theo. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng, kiến trúc cảnh quan, khả năng sử dụng quỹ đất hiện có và quỹ đất dự kiến phát triển.

6.2. Các yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan

Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng xây dựng, kiến trúc cảnh quan, khả năng sử dụng quỹ đất hiện có và quỹ đất dự kiến phát triển.

Nghiên cứu quy hoạch tổ chức không gian, xác định vị trí, tính chất các công trình, xác định các chỉ tiêu cho từng công trình về diện tích, tầng cao, phong cách kiến trúc; nghiên cứu đề xuất của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa, tính toán cơ cấu sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển trong tương lai.

Xây dựng quy chế quản lý xây dựng; nghiên cứu và đề xuất hình thức tổ chức thực hiện, tính toán hiệu quả đầu tư và cơ chế thu hút đầu tư.

Đề xuất hình thức kiến trúc của các công trình xây dựng, quy mô xây dựng, vật liệu hoàn thiện phù hợp với đặc điểm khí hậu, vị trí địa lý và tính chất khu vực khai thác.

Lựa chọn và đề xuất các loại cây xanh phù hợp để tạo cảnh quan, đồng thời thích nghi với đặc điểm khí hậu.

6.3. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật

Nghiên cứu mối quan hệ về giao thông, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đồng bộ giữa dự án với các dự án khác và khu vực lân cận;

Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo nhu cầu sử dụng của khu vực nghiên cứu và các khu vực liên quan, phù hợp với mạng lưới chung của quy hoạch chung đô thị được phê duyệt. Tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các Tiêu chuẩn thiết kế hiện hành;

Về giao thông: Xác định mạng lưới đường giao thông, chỉ giới, mặt cắt ngang đường, bao gồm các tuyến đường khu vực, đường nhánh, đường nội bộ phù hợp với quy hoạch khu vực. Tổ chức giao thông an toàn, đảm bảo liên hệ giữa các khu vực và các mối liên hệ với mạng lưới bên ngoài. Xác định vị trí quy mô các bãi xe và hệ thống công trình ngầm;

Về cấp nước: Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước. Đề xuất mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật cần thiết;

Về cấp điện: Xác định nhu cầu và nguồn cấp điện, vị trí các trạm điện phân phối, mạng lưới đường dây trung thế, hạ thế và hệ thống điện chiếu sáng phải được nghiên cứu bố trí hợp lý, đảm bảo chiếu sáng, đồng thời làm tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho khu vực;

Về san nền, thoát nước mưa, thoát nước bẩn: Đảm bảo yêu cầu sử dụng cho khu vực nghiên cứu và phù hợp hệ thống theo quy hoạch chung. Tận dụng hệ thống hiện có và khớp nối với các khu vực lân cận;

Đề xuất biện pháp tổ chức công trình ngầm, gồm: Cấp điện, cấp thoát nước cho khu vực. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.

6.4. Yêu cầu về thiết kế đô thị

Thiết kế đô thị thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số: 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng;

Quá trình phát triển đô thị phải tuân thủ quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các khu chức năng lân cận đã được phê duyệt, giữ gìn phát huy không gian cảnh quan sinh thái, tuân thủ các chỉ tiêu quy hoạch, các chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.

6.5. Yêu cầu về đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn (nếu có); các vấn đề xã hội, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên;

Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;

Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch.

6.6. Lập quy định về quản lý đô thị theo đồ án quy hoạch

Quy định chung: xác định đối tượng áp dụng, phân công quản lý thực hiện; ranh giới, quy mô diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, quy định về sử dụng đất (quy mô diện tích, chức năng) và nguyên tắc kiểm soát không gian kiến trúc cảnh quan khu vực lập quy hoạch; Quy định chung về hạ tầng xã hội; các quy định chủ yếu về hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của các dự án khác.

Quy định cụ thể: ranh giới, quy mô diện tích, quy định về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất từng ô phố (mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng tối đa và tối thiểu công trình); cốt xây dựng; yêu cầu hạ tầng kỹ thuật đối với từng lô đất trong ô phố của khu vực quy hoạch. Quy định chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu về kỹ thuật đối với từng tuyến đường. Quy định phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình ngầm (nếu có). Quy định về nguyên tắc tổ chức không gian, hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng công trình. Quy định về vật thể kiến trúc, tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố, mặt nước, không gian mở, điểm nhấn.

Quy định về tổ chức thực hiện: các quy định về tính pháp lý, kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch chi tiết (lập thiết kế đô thị, dự án đầu tư xây dựng).

6.7. Dự kiến các hạng mục công trình cần đầu tư xây dựng trong khu vực lập quy hoạch chi tiết đô thị; xác định các yêu cầu đối với việc nghiên cứu tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, kết nối hạ tầng kỹ thuật và những yêu cầu khác.

7. Danh mục hồ sơ đồ án:

7.1. *Hồ sơ khảo sát định hình:* Theo quy định tại Thông tư số: 05/2011/TT-BXD ngày 9/6/2011 của Bộ Xây dựng “Quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch và thiết kế xây dựng”

7.2. Phần đồ án quy hoạch:

Số TT	Thành phần hồ sơ	Quy cách	
I	Phần bản vẽ	Bản vẽ quy hoạch	Bản vẽ quy hoạch
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất.	Ao	1/5.000
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng.	Ao	1/500
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.	Ao	1/500
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.	Ao	1/500
5	Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.	Ao	1/500
6	Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật	Ao	1/500
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	Ao	1/500
8	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật.	Ao	1/500
9	Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (nếu có)	Ao	1/500
10	Các bản vẽ thiết kế đô thị (nội dung theo Thông tư số: 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị)	Tỷ lệ thích hợp	
II	Thuyết minh: Phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan.		
III	Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 3 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có các bản vẽ thu nhỏ kèm theo.		
IV	Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch		
V	Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán). Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý có liên quan.		

7.3. *Số lượng hồ sơ:* Hồ sơ trình duyệt lập thành 08 bộ (trong đó số lượng tài liệu dùng báo cáo thẩm định tùy theo yêu cầu của hội nghị).

8. Dự toán kinh phí và nguồn vốn lập quy hoạch:

8.1. *Dự toán kinh phí lập quy hoạch:* 2.014.640.000đ (Hai tỷ, không trăm mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí lập Nhiệm vụ + Quy hoạch: 1.226.331.000đ

- Chi phí khác: 220.292.000đ

(Có phụ lục quy hoạch chi tiết kèm theo)

- Kinh phí khảo sát đo vẽ địa hình: 568.017.000đ

(Có phụ lục khảo sát chi tiết kèm theo)

Dự toán kinh phí trên được tạm tính trên cơ sở áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn, khối lượng dự kiến thực hiện, các chế độ chính sách hiện hành. Khi thanh quyết toán phải căn cứ vào khối lượng thực tế thực hiện để nghiệm thu, thanh quyết toán.

8.2. Nguồn vốn lập quy hoạch: Vốn ngân sách tỉnh.

9. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

- Chủ đầu tư: UBND huyện Thường Xuân;

- Cơ quan lập quy hoạch: Lựa chọn theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch: tối đa 06 tháng kể từ khi nhiệm vụ được phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

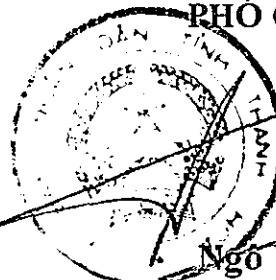
- Như Điều 2 Quyết định;

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);

- Lưu: VT, CN.

H3.(2016)QDPPD_NV QHCT 1-500 TTDV Kheo.doc

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn

**PHỤ LỤC 1: DỰ TOÁN BÁP QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CỬA KHẨU, THUỘC ĐÔ THỊ CỬA KHẨU KHỆO,
XÃ BÁT MỘT, HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

Kèm theo Quyết định số 5098/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh

Quy mô : 70.00 ha

Tỷ lệ 1/ 500

I. NỘI DUNG:

- Lập nhiệm vụ thiết kế
- Lập đồ án quy hoạch chi tiết đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt đồ án

II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN :

- Thông tư 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về từng loại hồ sơ của quy hoạch đô thị;;
- Thông tư số: 01/2013/TT-BXD ngày 08/2/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

III. DỰ TOÁN CHI TIẾT

Quy mô

70.00 ha

Áp dụng bảng số 10 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 01/2013/TT-BXD: Định mức chi phí lập đồ án quy hoạch chi tiết đô thị (tỷ lệ 1/500);

Công thức nội suy:

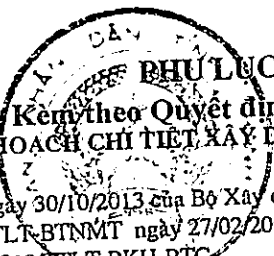
$$G_x = \left\{ \frac{G_b - G_a}{Q_b - Q_a} \times (Q_x - Q_a) \right\} + G_a$$

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Giá QH (tr.đồng /ha)	Định mức cho các công việc liên quan (%)		
				Nhiệm vụ	Thẩm định	Quản lý
1	Giá trị cần tính	Gx	14.8680	7.1185	6.7185	6.3185
2	Giá trị của quy mô cần dưới (Tr.đồng/km2)	Gb	17.7000	7.2	6.8	6.4
3	Giá trị của quy mô cần trên (Tr.đồng/km2)	Ga	14.1600	5.2	4.8	4.4
4	Quy mô cần trên	Qa	50.0 ha	1,000 tr.đ	1,000 tr.đ	1,000 tr.đ
5	Quy mô cần dưới	Qb	75.0 ha	2,000 tr.đ	2,000 tr.đ	2,000 tr.đ
6	Quy mô cần tính	Qx	70.0 ha	1,041 tr.đ	1,041 tr.đ	1,041 tr.đ

Giá gốc áp dụng: 14,868,000 đồng/ha x 70 ha = 1,040,760,000 đồng

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 10%	Thành tiền (đ)
1	2	3	4	5=(3*4)	6 =5*10%	7=5+6
I	Chi phí trực tiếp					
a	Chi phí thiết kế qui hoạch	1,040,760,000	100.00%	1,040,760,000	104,076,000	1,144,836,000
b	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	1,040,760,000	7.1185%	74,086,501	7,408,650	81,495,151
	Cộng (1)				111,484,650	1,226,331,151
2	Chi phí thẩm định NVQH	74,086,501	20%			14,817,300
3	Chi phí xin ý kiến cộng đồng	1,040,760,000	2%			20,815,200
4	Chi phí thẩm định đồ án QH	1,040,760,000	6.7185%			69,923,461
5	Chi phí quản lý lập QH XD	1,040,760,000	6.3185%			65,760,421
6	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm pano quảng cáo)	1,040,760,000	3%	31,222,800	3,122,280	34,345,080
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt	1,226,331,151	0.38%	4,660,058		4,660,058
8	Chi phí kiểm toán	1,226,331,151	0.64%	7,848,519		7,848,519
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	629,597,575	0.13%			848,698
10	Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu	629,597,575	0.20%			1,273,046
	Cộng (2-10)					220,291,783
	Tổng cộng giá trị dự toán					1,446,623,000

Bảng chữ : Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn



BHƯ LỤC 2: DỰ TOÁN CHI TIẾT KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH TỶ LỆ 1/500
Kèm theo Quyết định số 5049/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
PHỤC VỤ LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRUNG TÂM DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI CỬA KHẨU KHEO, HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- I. Cơ sở lập dự toán**
- * Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí khảo sát xây dựng.
 - * Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT ngày 27/02/2007 của Bộ tài nguyên môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai
 - * Nghị định 63/2014/NĐ-CP, 20/2010/TTLT-BKH-BTC
 - * Thông tư 05/2011/TT-BXD ngày 09/06/2011 của Bộ Xây dựng v/v quy định kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ QH và thiết kế XD
 - * Đơn giá khảo sát xây dựng tỉnh Thanh Hoá (Công bố kèm theo quyết định số 3595/QĐ-UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa)
 - * Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa v/v Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Đơn vị tính: Đồng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp địa hình	Đơn giá (đ/dơn vị)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
CK.04300	Đường chuyển cấp II	Điểm	12							
			4	III	20,236	1,726,584	13,357	80,944	6,906,336	53,428
CK.04303	Cấp địa hình III		8	IV	20,236	2,358,524	18,606	161,888	18,868,192	148,848
CK.04304	Cấp địa hình IV		10	III	1,465	768,771	3,873	14,650	7,687,710	38,730
CL.03103	Thủy chuẩn kỹ thuật	Km	80							
	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500 đường đồng mức 0.5 m	Ha	20	III	19,197	2,137,075	33,045	383,940	42,741,500	660,900
CM.02103	Cấp địa hình III		60	IV	19,197	2,873,438	46,523	1,151,820	172,406,280	2,791,380
CM.02104	Cấp địa hình IV							1,793,242	248,610,018	3,693,286
	CỘNG									

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH GIÁ THÀNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
			1,793,242	VL
		NC = NCG + CLNC	258,324,390	NC
1	Chi phí vật liệu		248,610,018	NCG
2	Chi phí nhân công		9,714,372	CLNC
	Chi phí nhân công theo giá gốc		3,693,286	M
	Chênh lệch chi phí nhân công theo QĐ số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015		263,810,918	T
3	Chi phí máy	T = VL + NC + M	167,910,853	P
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	P = NC x 65%	25,903,306	TN
II	CHI PHÍ CHUNG	TN = (T + P) x 6%	457,625,077	Gks
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	Gks = T + P + TN	9,152,502	Cpa
IV	GIÁ THÀNH KHẢO SÁT XÂY DỰNG	Cpa = 2% x Gks	13,728,752	Cbc
4	Chi phí lập phương án kỹ thuật	Cbc = 3% x Gks	22,881,254	Cot
5	Chi phí lập báo cáo kỹ thuật	Cot = 5% x Gks	1,000,000	Cvcq
6	Chỗ ở tạm thời	Cvcq = 2ca x 500.000 đ/1ca	504,387,585	G
7	Chi phí vận chuyển quân và thiết bị	G = Gks+Cpa+Cbc+Cot+Cvcq	50,438,759	VAT
V	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN TRƯỚC THUẾ	VAT = G x 10%	554,826,344	Gdt
9	Thuế giá trị gia tăng	Gdt = Gks + VAT	13,190,546	KT
VI	GIÁ TRỊ DỰ TOÁN SAU THUẾ	KT = 5% chi phí trực tiếp	568,016,890	
10	Chi phí kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu		568,017,000	
	TỔNG CỘNG			
VII	TỔNG CỘNG (ĐÃ LÀM TRÒN)			

Theo TT/05/2011/TT-BXD

Số tiền (Bằng chữ): Năm trăm sáu mươi tám triệu, không trăm mười bảy nghìn đồng